

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Nguyễn Quang Phi Tín Bà Lê Hoàng Thanh Thảo Bà Trần Thị Thu Thảo	Chủ tịch Thành viên Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2023) Thành viên độc lập
Ủy ban Kiểm toán	Bà Trần Thị Thu Thảo Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Trưởng ban Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Phi Tín Ông Nguyễn Vĩnh Huy Ông Nguyễn Minh Hải	Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính (từ ngày 23 tháng 5 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính (đến ngày 22 tháng 5 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15355
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

111
103
101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.133.141.607	99.032.401.169
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.177.067.155	19.460.723.909
111	Tiền		2.177.067.155	15.305.619.645
112	Các khoản tương đương tiền		-	4.155.104.264
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.886.516.985	79.303.153.319
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	387.470.770	1.438.868.000
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.025.000	5.516.000
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	-	72.391.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	2.485.021.215	5.467.769.319
150	Tài sản ngắn hạn khác		69.557.467	268.523.941
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	69.557.467	268.523.941
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.911.743.652.130	2.748.278.932.851
210	Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000	1.015.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	-	1.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
220	Tài sản cố định		670.860.032	967.631.698
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	670.860.032	967.631.698
222	Nguyên giá		4.245.666.591	4.245.666.591
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.574.806.559)	(3.278.034.893)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		14.726.706.650	14.726.706.650
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.726.706.650)	(14.726.706.650)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.265.727.274	1.265.727.274
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.265.727.274	1.265.727.274
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.909.465.463.857	2.744.666.107.706
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	2.848.516.595.000	2.848.516.595.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	43.555.224.469	43.555.224.469
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	33.530.784.778	33.530.784.778
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(a)	(1.016.137.140.390)	(180.936.496.541)
260	Tài sản dài hạn khác		326.600.967	364.466.173
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	326.600.967	364.466.173
270	TỔNG TÀI SẢN		1.916.876.793.737	2.847.311.334.020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		353.588.821.191	398.715.086.813
310	Nợ ngắn hạn		165.052.767.666	138.992.997.563
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	568.044.048	444.360.625
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	944.513.091	528.652.041
314	Phải trả người lao động		1.507.641.216	1.005.203.667
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	2.265.793.770	3.512.803.295
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	26(b)	4.800.000.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	3.040.813.867	1.037.302.261
320	Vay ngắn hạn	14(a)	150.976.650.000	130.553.750.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	949.311.674	1.910.925.674
330	Nợ dài hạn		188.536.053.525	259.722.089.250
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	26(b)	3.942.000.000	-
338	Vay dài hạn	14(b)	184.416.130.000	259.546.875.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		177.923.525	175.214.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.563.287.972.546	2.448.596.247.207
410	Vốn chủ sở hữu		1.563.287.972.546	2.448.596.247.207
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	426.598.785.061	426.598.785.061
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	56.168.593.424	56.168.593.424
421	(Lỗ sau thuế lũy kế)/lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	(117.322.655.939)	767.985.618.722
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		708.093.456.222	557.787.366.902
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay		(825.416.112.161)	210.198.251.820
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.916.876.793.737	2.847.311.334.020



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán Trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2023 VND	2022 VND	
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.154.657.544	10.140.264.317	
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18	10.154.657.544	10.140.264.317
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(8.055.283.618)	(8.166.757.881)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		2.099.373.926	1.973.506.436
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20	78.965.775.877	422.707.598.387
22	Chi phí tài chính	21	(882.929.678.828)	(186.450.857.565)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	21	(37.977.196.509)	(33.809.559.457)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(23.551.570.282)	(27.814.628.536)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(825.416.099.307)	210.415.618.722
31	Thu nhập khác		-	14.180.109
32	Chi phí khác		(12.854)	(13.448.870)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(12.854)	731.239
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(825.416.112.161)	210.416.349.961
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	23	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	-	(218.098.141)
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(825.416.112.161)	210.198.251.820


 Đỗ Thị Mỹ Nhung
 Người lập kiêm Kế toán Trưởng


 Nguyễn Quang Phi Tín
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(825.416.112.161)	210.416.349.961
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	24 296.771.666	290.669.121
03	Trích lập các khoản dự phòng	835.203.353.124	144.375.768.900
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21 8.794.050.000	(17.640.000.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(78.576.400.877)	(405.067.598.387)
06	Chi phí lãi vay	21 37.977.196.509	33.809.559.457
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(21.721.141.739)	(33.815.250.948)
09	Giảm các khoản phải thu	1.155.250.230	404.349.705.667
11	Tăng các khoản phải trả	8.710.029.945	1.195.702.733
12	Giảm chi phí trả trước	236.831.680	166.673.694
14	Tiền lãi vay đã trả	(37.711.199.501)	(92.909.789.075)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15 (961.614.000)	(4.849.952.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(50.291.843.385)	274.137.089.738
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	(672.272.274)
23	Tiền chi cho vay, gửi tại ngân hàng	(34.587.000.000)	(1.299.388.200.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi tại ngân hàng	107.978.000.000	1.245.997.200.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	(1.295.193.100.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	202.044.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	81.446.786.981	279.710.927.950
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	154.837.786.981	(867.501.444.324)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	17 -	470.160.204.785
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	14 77.999.400.000	1.394.021.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	14 (141.501.295.000)	(1.399.399.963.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(58.327.705.350)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(121.829.600.350)	464.781.241.785
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(17.283.656.754)	(128.583.112.801)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 19.460.723.909	148.043.836.710
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	2.177.067.155	19.460.723.909

Đỗ Thị Mỹ Nhung
 Người lập kiêm Kế toán Trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2023 với mã giao dịch cổ phiếu là "NCG", theo Quyết định số 1124/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám Đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ký ngày 26 tháng 10 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư cho Công ty và các công ty thành viên.

Công ty sở hữu các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp (được gọi chung là "các công ty thành viên") và thông qua các công ty con này cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn quản trị kinh doanh tại các công ty khác trong Tập đoàn (được hiểu là "Công ty và các công ty thành viên").

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 30 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 34 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết gián tiếp và (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10 công ty con trực tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 4 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết gián tiếp). Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2023		2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
1	Công ty con trực tiếp Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Chế biến các sản phẩm cồn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	94,96	94,96
3	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc	Bán buôn thực phẩm	TP. Hồ Chí Minh	99,89	99,89	99,89	99,89
4	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	TP. Hồ Chí Minh	99,998	99,998	99,998	99,998
5	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kinh doanh bất động sản	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
6	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc	TP. Hồ Chí Minh	99,84	99,84	99,84	99,84
7	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất	TP. Hồ Chí Minh	99,556	99,556	99,556	99,556
8	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phẩm thuốc thú y	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2023		2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
9	Công ty con trực tiếp (tiếp theo) Công ty Cổ phần Anova Biotech	Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
10	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y sản và các loại hóa chất, phụ gia thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	85,83	85,83	85,83	85,83
1	Công ty liên kết trực tiếp Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi.	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y	TP. Hà Nội	23,84	23,84	23,84	23,84

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2023		2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Công ty con gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co) (*)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	99,30	99,42
2	Công ty Cổ phần HKV (i)	Sản xuất các sản phẩm cá phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	98,87	98,87	-	-
3	Công ty Cổ phần Phindeli (ii) (**)	Sản xuất các sản phẩm cá phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	-	-	98,87	98,87
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (iii)	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	-	-	-	-
5	Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa (iii)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	-	-	87,98	92,65
	Công ty liên kết gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa (***)	Sản xuất và bán buôn đường ăn	Tỉnh Long An	20,66	20,66	20,66	20,66

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (*) Đây là công ty con trực tiếp của Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc.
- (**) Đây là công ty con trực tiếp của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages.
- (***) Đây là công ty liên kết trực tiếp của Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần.
- (i) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 2 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Phindeli đã hoàn tất việc chia tách thành hai pháp nhân là Công ty Cổ phần Phindeli và Công ty Cổ phần HKV với vốn điều lệ lần lượt là 59.406.000.000 Đồng và 20.594.000.000 Đồng.
- (ii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2023-HĐCN-PDL, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages, một công ty con trực tiếp của Công ty, đã thanh lý toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Phindeli với tổng giá trị chuyển nhượng là 58.738.000.000 Đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Phindeli không còn là công ty con gián tiếp của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2023.
- (iii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0629/2023/HĐCNCP-AABD/MDII-CCANOVA, Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần, một công ty con trực tiếp của Công ty, đã thanh lý toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương với tổng giá trị chuyển nhượng là 129.993.110.600 Đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương và công ty con của công ty này là Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa không còn là công ty con gián tiếp của Công ty từ ngày 29 tháng 6 năm 2023.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 159.919.626.059 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 39.960.596.394 Đồng). Ngoài ra, Công ty có dòng tiền thuần âm từ hoạt động kinh doanh và lỗ kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 50.291.843.385 Đồng và 825.416.112.161. Tuy nhiên, thông qua việc gia hạn một số khoản vay dài hạn đến hạn trả cùng với việc nhận cổ tức và giải ngân các khoản vay mới từ các công ty thành viên, Công ty có khả năng tạo ra đủ dòng tiền để tài trợ cho hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được khi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo năm tài chính còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên thứ ba và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dịch vụ tư vấn. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả các cổ đông lớn, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	21.263.285	43.047.411
Tiền gửi ngân hàng	2.155.803.870	15.262.572.234
Các khoản tương đương tiền	-	4.155.104.264
	<u>2.177.067.155</u>	<u>19.460.723.909</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

STT	Công ty	2023			2022		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	699.925.600.000	(*)	-	699.925.600.000	(*)	-
2	Tổng Công ty Mía đường II – Công ty Cổ phần	682.934.857.834	(*)	573.893.186.166	682.934.857.834	(*)	121.070.431.381
3	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc	464.983.100.000	(*)	5.056.206.564	464.983.100.000	(*)	5.100.533.980
4	Công ty Cổ phần Anova Pharma	378.843.200.000	(*)	-	378.843.200.000	(*)	-
5	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	340.000.000.000	(*)	339.695.586.990	340.000.000.000	(*)	54.765.531.180
6	Công ty Cổ phần Anova Farm	186.700.000.000	(*)	96.247.986.874	186.700.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	44.800.000.000	(*)	-	44.800.000.000	(*)	-
8	Công ty Liên doanh TNHH Anova	26.854.837.166	(*)	-	26.854.837.166	(*)	-
9	Công ty Cổ phần Anova Biotech	12.475.000.000	(*)	-	12.475.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Anova Tech	11.000.000.000	(*)	1.244.173.796	11.000.000.000	(*)	-
		<u>2.848.516.595.000</u>		<u>1.016.137.140.390</u>	<u>2.848.516.595.000</u>		<u>180.936.496.541</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Công ty	2023		2022	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	14.821.385.049	(*)	14.821.385.049	(*)
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO (**)	28.733.839.420	26.267.040.000	28.733.839.420	26.267.040.000
		<u>43.555.224.469</u>	-	<u>43.555.224.469</u>	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba	45.692.308	37.839.456
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	341.778.462	1.401.028.544
	<u>387.470.770</u>	<u>1.438.868.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cơm Công nghiệp Anova	-	60.901.000.000
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	-	11.490.000.000
	<u>-</u>	<u>72.391.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	-	1.000.000.000
	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu về cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	2.000.000.000	-	2.020.362.000	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	485.021.215	-	3.355.407.319	-
Các khoản đặt cọc	-	-	92.000.000	-
	<u>2.485.021.215</u>	<u>-</u>	<u>5.467.769.319</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Chi phí mua bảo hiểm	49.105.431	65.296.368
Công cụ, dụng cụ	1.045.455	30.318.933
Khác	19.406.581	172.908.640
	<u>69.557.467</u>	<u>268.523.941</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ	179.562.178	280.889.360
Khác	147.038.789	83.576.813
	<u>326.600.967</u>	<u>364.466.173</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	632.990.114	799.663.808
Tăng trong năm	307.643.962	1.322.921.305
Phân bổ trong năm	(544.475.642)	(1.480.847.522)
Thanh lý	-	(8.747.477)
Số dư cuối năm	<u>396.158.434</u>	<u>632.990.114</u>

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**(a) TSCĐ hữu hình**

	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>4.083.596.591</u>	<u>162.070.000</u>	<u>4.245.666.591</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.118.666.060	159.368.833	3.278.034.893
Khấu hao trong năm	<u>294.070.499</u>	<u>2.701.167</u>	<u>296.771.666</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>3.412.736.559</u>	<u>162.070.000</u>	<u>3.574.806.559</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>964.930.531</u>	<u>2.701.167</u>	<u>967.631.698</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>670.860.032</u>	<u>-</u>	<u>670.860.032</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.481.243.591 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.319.173.591 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	14.726.706.650
--	----------------

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	14.726.706.650
--	----------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
--	---

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 14.726.706.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.726.706.650 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần				
Tập đoàn Đầu tư				
Địa ốc No Va	224.269.996	224.269.996	188.541.828	188.541.828
Khác	342.674.052	342.674.052	255.818.797	255.818.797
Bên liên quan				
(Thuyết minh 26(b))	1.100.000	1.100.000	-	-
	<u>568.044.048</u>	<u>568.044.048</u>	<u>444.360.625</u>	<u>444.360.625</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
a) Phải thu					
Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	-	(514.168.522)	514.168.522	-	-
b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	194.647.515	1.622.321.159	(514.168.522)	(659.487.208)	643.312.944
Thuế thu nhập cá nhân	334.004.526	4.300.705.425	-	(4.333.509.804)	301.200.147
Khác	-	1.071.031.128	-	(1.071.031.128)	-
	528.652.041	6.994.057.712	(514.168.522)	(6.064.028.140)	944.513.091

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	1.674.940.694	1.827.898.882
Phí chuyên gia	443.333.333	1.074.104.091
Khác	147.519.743	610.800.322
	<u>2.265.793.770</u>	<u>3.512.803.295</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức phải trả cổ đông cá nhân	1.695.983.930	131.526.780
Khác	262.788	4.608.988
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.344.567.149	901.166.493
	<u>3.040.813.867</u>	<u>1.037.302.261</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

14 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Deutsch Investigations - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	103.818.750.000	-	(60.926.775.000)	103.818.750.000	4.265.925.000	-	150.976.650.000
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) (ii)	26.735.000.000	63.318.000.000	(73.574.520.000)	-	-	(16.478.480.000)	-
	130.553.750.000	63.318.000.000	(134.501.295.000)	103.818.750.000	4.265.925.000	(16.478.480.000)	150.976.650.000

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Deutsch Investigations - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	259.546.875.000	-	-	(103.818.750.000)	4.528.125.000	-	160.256.250.000
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) (ii)	-	14.681.400.000	(7.000.000.000)	-	-	16.478.480.000	24.159.880.000
	259.546.875.000	14.681.400.000	(7.000.000.000)	(103.818.750.000)	4.528.125.000	16.478.480.000	184.416.130.000

14 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Bao gồm khoản vay bằng Đô la Mỹ từ Deutsche Investition- Und Entwicklungsgesellschaft MBH, một tổ chức tín dụng thành lập ở Đức, đáo hạn trong năm 2026. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Hợp đồng này được thông qua thể chấp âm liên quan đến giá trị của tài sản và hàng tồn kho trong hiện tại và tương lai của Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai và được đảm bảo bằng 35% giá trị cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đang nắm giữ bởi các cổ đông lớn.
- (ii) Bao gồm các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam giữa Công ty và các bên liên quan với lãi suất từ 6%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8,7%/năm) và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã gia hạn số dư nợ ngắn hạn của Công ty Liên Doanh TNHH Anova theo phụ lục 2023-01/PL_HĐV/JV ngày 29 tháng 12 năm 2023 và Tổng Công ty Mía đường II – Công ty Cổ phần theo phụ lục 2023-1/HĐV/VINASUGAR/PL01 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.910.925.674	6.760.878.007
Giảm trong năm	(961.614.000)	(4.849.952.333)
Số dư cuối năm	<u>949.311.674</u>	<u>1.910.925.674</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2023 Cổ phiếu phổ thông	2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>119.784.325</u>	<u>119.784.325</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>119.784.325</u>	<u>119.784.325</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>119.784.325</u>	<u>119.784.325</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	785.873.850.000	65,61	785.873.850.000	65,61
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	164.389.210.000	13,72	164.389.210.000	13,72
Foremost Worldwide Limited	70.617.910.000	5,90	127.720.000.000	10,66
Khác	176.962.280.000	14,77	119.860.190.000	10,01
	<u>1.197.843.250.000</u>	<u>100</u>	<u>1.197.843.250.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Vốn góp cho cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	108.884.325	1.088.843.250.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 17)	<u>10.900.000</u>	<u>109.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>119.784.325</u>	<u>1.197.843.250.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.088.843.250.000	65.438.580.276	56.168.593.424	557.787.366.902	1.768.237.790.602
Phát hành cổ phần phổ thông lần đầu tiên ra công chúng	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	470.160.204.785
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	210.198.251.820	210.198.251.820
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	767.985.618.722	2.448.596.247.207
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(825.416.112.161)	(825.416.112.161)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(59.892.162.500)	(59.892.162.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(117.322.655.939)	1.563.287.972.546

(*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 2 năm 2023 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2021 là 5% (tương đương 500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.197.843.250.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

18 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ quản lý	8.519.261.544	8.707.889.317
Doanh thu thuần về cho thuê văn phòng	1.635.396.000	1.404.000.000
Doanh thu thuần khác	-	28.375.000
	<u>10.154.657.544</u>	<u>10.140.264.317</u>

19 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của dịch vụ quản lý đã cung cấp	6.605.467.431	6.871.918.746
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.449.816.187	1.294.839.135
	<u>8.055.283.618</u>	<u>8.166.757.881</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.947.403.528	200.490.338.289
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.628.997.349	17.640.875.098
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	389.375.000	2.760.625.000
Lãi từ bán công ty liên kết	-	177.044.000.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	17.640.000.000
Tiền lãi phạt thanh toán trễ hợp đồng	-	7.131.760.000
	<u>78.965.775.877</u>	<u>422.707.598.387</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con	835.200.643.849	144.403.274.900
Lãi tiền vay	37.977.196.509	33.809.559.457
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	8.794.050.000	-
Chi phí đi vay	693.943.010	4.283.799.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	239.400.000	3.954.224.107
Chi phí tài chính khác	24.445.460	-
	<u>882.929.678.828</u>	<u>186.450.857.565</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	18.875.608.035	20.589.462.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.431.736.764	4.640.145.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	198.438.333	241.502.455
Khác	2.045.787.150	2.343.518.773
	<u>23.551.570.282</u>	<u>27.814.628.536</u>

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(825.416.112.161)	210.416.349.961
Thuế tính ở thuế suất 20%	(165.083.222.432)	42.083.269.992
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(15.189.480.706)	(40.098.067.658)
Chi phí không được khấu trừ	66.139.971	15.544.980
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	174.183.690.829	445.827.648
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	6.022.872.338	-
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(2.446.574.962)
Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại đã được ghi nhận ở các năm trước	-	218.098.141
Chi phí thuế TNDN (*)	-	218.098.141
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	218.098.141
Chi phí thuế TNDN (*)	-	218.098.141

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa thanh tra	30.174.093.321	-	-
2019	Chưa thanh tra	31.657.867.729	-	31.657.867.729
2020	Chưa thanh tra	95.910.537.677	-	95.910.537.677
2021	Chưa thanh tra	25.414.260.888	-	25.414.260.888
2023	Chưa thanh tra	30.114.361.692	-	30.114.361.692

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	24.119.686.997	26.035.536.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.075.309.082	7.311.662.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.771.666	290.669.121
Chi phí vật liệu	180.672.121	148.293.104
Khác	1.934.414.034	2.195.225.669
	<u>31.606.853.900</u>	<u>35.981.386.417</u>

25 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Pharma	Công ty con
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc	Công ty con
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty con gián tiếp (*)
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	Cổ đông lớn

(*) Từ ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Mía đường II		
- Công ty Cổ phần	2.681.538.462	2.640.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.917.586.462	1.853.716.551
Công ty Liên doanh TNHH Anova	1.464.378.462	1.564.618.935
Công ty Cổ phần Anova Feed	1.259.455.386	1.202.968.552
Công ty Cổ phần Anova Biotech	968.058.462	1.025.808.579
Công ty Cổ phần Anova Farm	763.658.462	671.673.511
Công ty Cổ phần Anova Pharma	663.426.462	653.716.551
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	288.000.000	288.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	34.449.231	35.836.071
Công ty Cổ phần Anova Tech	41.538.462	160.000.000
	<u>10.082.089.851</u>	<u>10.096.338.750</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	360.000.000	360.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	12.000.000	12.000.000
	<u>372.000.000</u>	<u>372.000.000</u>
iii) Hoạt động tài chính		
Góp vốn		
Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc	-	464.983.100.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	-	340.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	299.010.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	136.800.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	24.400.000.000
	<u>-</u>	<u>1.295.193.100.000</u>

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
<i>iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)</i>		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	1.000.000.000	295.400.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	5.331.200.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>387.731.200.000</u>
Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	1.000.000.000	295.400.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	1.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	5.331.200.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>386.731.200.000</u>
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	12.232.877	804.569.451
Công ty Cổ phần Anova Pharma	9.528.768	705.128.768
	<u>21.761.645</u>	<u>1.509.698.219</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	53.318.000.000	177.636.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	8.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	2.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	721.450.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	5.000.000.000
	<u>63.318.000.000</u>	<u>958.586.000.000</u>

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Vay dài hạn (Thuyết minh 14(b))		
Công ty Cổ phần Anova Feed	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	5.000.000.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	2.681.400.000	-
	<u>14.681.400.000</u>	-
Thanh toán nợ vay		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	47.574.520.000	514.165.963.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	16.000.000.000	24.565.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	7.000.000.000	724.759.625.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	2.000.000.000	33.980.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	8.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	5.000.000.000
	<u>80.574.520.000</u>	<u>1.344.970.588.000</u>
Chi phí lãi vay		
Công ty Liên doanh TNHH Anova	1.641.624.453	2.636.253.343
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	818.275.443	13.897.296.200
Công ty Cổ phần Anova Biotech	26.983.562	1.376.228.770
Công ty Cổ phần Anova Feed	12.753.425	7.645.984.927
Công ty Cổ phần Anova Farm	8.328.767	200.854.248
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	263.890.412
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	21.369.863
	<u>2.507.965.650</u>	<u>26.041.877.763</u>

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	25.706.037.195	27.617.137.289
Công ty Liên doanh TNHH Anova	18.001.159.382	28.724.571.190
Công ty Cổ phần Anova Pharma	15.710.318.790	14.076.108.142
Công ty Cổ phần Anova Biotech	11.722.382.421	31.606.653.407
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	-	1.201.760.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	908.643.740	48.251.038.169
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	42.093.190.099
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	1.730.494.671
	<u>72.048.541.528</u>	<u>195.300.952.967</u>
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	39.293.692.500	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư A.N.O.V.A	8.219.460.500	-
	<u>47.513.153.000</u>	<u>-</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>7.367.278.452</u>	<u>11.826.336.000</u>
Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:		
	2023 VND	2022 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	<u>2.841.051.494</u>	<u>3.869.000.000</u>
Thù lao của Ban quản lý		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	2.750.898.844	3.444.000.000
Ông Tôn Thất Đề	-	1.380.000.000
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	<u>1.406.602.689</u>	<u>2.796.000.000</u>
Thù lao của các thành viên quản trị chủ chốt khác	<u>368.725.425</u>	<u>337.336.000</u>

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty Liên doanh TNHH Anova	127.440.000	276.307.824
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	91.800.000	217.265.440
Công ty Cổ phần Anova Pharma	54.000.000	107.965.440
Công ty Cổ phần Anova Feed	45.692.308	476.897.440
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	36.084.960
Công ty Cổ phần Anova Tech	22.846.154	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	237.600.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	48.907.440
	<u>341.778.462</u>	<u>1.401.028.544</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))</i>		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	1.000.000.000
	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</i>		
<i>Lãi cho vay dự thu</i>		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	85.353.425
	<u>-</u>	<u>85.353.425</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</i>		
Công ty Cổ phần Anova Feed	1.100.000	-
	<u>1.100.000</u>	<u>-</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Anova Feed	4.800.000.000	-
	<u>4.800.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i>		
Công ty Cổ phần Anova Feed	3.942.000.000	-
	<u>3.942.000.000</u>	<u>-</u>

Đây là khoản ứng trước cho dịch vụ tư vấn của Công ty.

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
Lãi vay phải trả ngắn hạn		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	818.275.443	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	488.210.630	901.166.493
Công ty Cổ phần Anova Biotech	13.635.616	-
	<u>1.320.121.689</u>	<u>901.166.493</u>
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Anova Feed	<u>24.445.460</u>	<u>-</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty Liên doanh TNHH Anova	<u>-</u>	<u>26.735.000.000</u>
Vay dài hạn (Thuyết minh 14(b))		
Công ty Liên doanh TNHH Anova	10.735.000.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	8.424.880.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	5.000.000.000	-
	<u>24.159.880.000</u>	<u>-</u>

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	<u>721.200.000</u>	<u>721.200.000</u>

28 CAM KẾT KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thư bảo lãnh cho các khoản vay tại công ty con trong Tập đoàn	1.365.400.000.000	1.288.500.000.000

29 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã phát hiện một nhầm lẫn trong phân loại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Cụ thể, dòng tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con và dòng vốn chi đầu tư góp vốn vào công ty con đã bị phân loại thành khoản giảm các khoản phải thu. Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố bằng cách trình bày lại số liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Việc trình bày lại này không ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán riêng và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm hiện hành và năm trước đó.


Ảnh hưởng của sự điều chỉnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	581.393.705.667	(177.044.000.000)	404.349.705.667
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	451.181.089.738	(177.044.000.000)	274.137.089.738
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(1.369.293.100.000)	74.100.000.000	(1.295.193.100.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	99.100.000.000	102.944.000.000	202.044.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.044.545.444.324)	177.044.000.000	(867.501.444.324)

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024.



 Đỗ Thị Mỹ Nhung
 Người lập kiêm Kế toán Trưởng



 Nguyễn Quang Phi Tín
 Tổng Giám đốc